

Số: **193** /VHTC-VP

Hạ Long, ngày **18** tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2022 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty CP Than Hà Tu-Vinacomin

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: THT
- Địa chỉ: Tổ 6, khu 3, P. Hà Tu, TP. Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 0203.3835169 Fax:0203.3836120
- E-mail: thanhatu@hatucoal.vn
- Website : www.hatucoal.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV năm 2022.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/01/2023 tại đường dẫn: www.hatucoal.vn. (Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN (qua hệ thống CBTT);
- SGDCK Hà Nội (qua hệ thống CBTT);
- Giám đốc (e-copy, b/c);
- Phòng CV đăng trên Website(e-copy);
- Lưu: VT, VP(Thư ký).

Người thực hiện công bố thông tin
Người PTQT-Thư ký Công ty



Nguyễn Phương Nhung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoản chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoản chi phí năm 2021, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/12/2022: 1.815 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/12/2022: 1.826 người

Tổng quỹ lương: 301.616.885.778 đồng

Tiền lương bình quân: 13.764.918 đồng/người/ tháng

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBIến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 5-25 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 3-10 năm |
| - Phương tiện vận tải: | 6-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 3 - 5 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác: | 3 năm |
| - Phần mềm vi tính: | 3 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác: | 3 năm |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản cầu dự án : | 4 năm |
| - Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường : | 4 năm |

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- + Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.
- + Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- + Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu
25 nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 của Công ty đã phân phối sau khi thống nhất tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐCĐ ngày 25/4/2022.



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày 31/12/2022		Đầu năm (Ngày 01/1/2022)	
VI.1	Tiền và các khoản tương đương tiền				
	- Tiền mặt		1.920.937.000		1.020.328.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3.484.979.906		10.330.316.945
	+ NH TMCP Nam Á - CN Quảng Ninh		38.172.253		4.921.327.759
	+ NH Công thương - CN Quảng Ninh		3.056.997.174		4.921.327.759
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh		173.712.895		55.085.612
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh		87.368.434		101.254.460
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh		35.228.118		8.918.015
	+ NH TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh		1.099.724		1.097.525
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long		71.092.381		155.133.575
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh		21.308.927		166.172.240
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		-		-
	Cộng		5.405.916.906		11.350.644.945
VI.2	Các khoản đầu tư tài chính		-		-
a	Chứng khoán kinh doanh		-		-
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		-
b1	Ngắn hạn		-		-
	- Tiền gửi có kỳ hạn		-		-
b2	Dài hạn		-		-
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác		-		-
VI.3	Phải thu của khách hàng ngắn hạn		Tại ngày 31/12/2022		Đầu năm (Ngày 01/1/2022)
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn		382.797.866.055		163.127.514.139
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		324.321.312.996		142.583.890.617
	- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		56.114.702.084		17.694.168.457
	- Công ty CP phát triển DA Biển Đông		2.232.578.000		2.632.578.000
	- Các đối tượng khác		129.272.975		216.877.065
b	Phải thu của khách hàng dài hạn		-		-
c	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		380.591.906.263		160.463.530.765
	- C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản VN - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		324.321.312.996		142.583.890.617
	- Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		56.114.702.084		17.694.168.457
	- Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh		13.238.208		93.247.396
	- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin		-		46.788.364
	- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV		142.652.975		45.435.931
VI.4	Phải thu khác		Tại ngày 31/12/2022		Đầu năm (Ngày 01/1/2022)
			Giá trị		Giá trị
a	Ngắn hạn		2.607.411.101		2.256.155.755
	- Phải thu người lao động		1.715.624.566		1.342.049.621
	- Tiền đặt cọc Công ty CP phát triển DA Biển Đông		800.000.000		800.000.000
	- Các khoản chi hộ		9.604.228		49.144.044
	- Phải thu khác		82.182.307		64.962.090
b	Dài hạn		99.811.216.707		106.874.921.833
	- Ký cược, ký quỹ		84.206.659.352		93.950.930.881
	- Tiền lãi từ ký quỹ		15.604.557.355		12.923.990.952
	Tổng số		102.418.627.808		109.131.077.588

VI.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	Diễn giải	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản cố định				
d	Tài sản khác				

VI.6 Nợ xấu

	Diễn giải	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Trên 3 năm	3.032.578.000	400.000.000	3.032.578.000	3.432.578.000	600.000.000	3.432.578.000
	+ C/ty CP PT dự án Biển Đông	2.232.578.000	400.000.000	2.232.578.000	2.632.578.000	600.000.000	2.632.578.000
	+ Tiền đặt cọc cho DA Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
	Cộng	3.032.578.000	400.000.000	3.032.578.000	3.432.578.000	600.000.000	3.432.578.000

VI.7	Hàng tồn kho		Cuối kỳ		Đầu năm	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tổng số		348.795.536.168	(71.902.441)	371.382.241.531	(11.452.517.304)
	- Hàng mua đang đi trên đường		-		-	
	- Nguyên liệu, vật liệu		10.977.072.342	-	11.630.277.303	-
	- Công cụ, dụng cụ		127.975.000		93.238.000	
	- Chi phí SXKD dở dang		178.339.666.962		180.474.513.188	
	- Thành phẩm		159.350.821.864	(71.902.441)	179.184.213.040	(11.452.517.304)

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
b	Xây dựng cơ bản dở dang	50.612.675.011	50.611.325.011	11.770.449.310	11.770.449.310
	- Mua sắm	1.350.000		-	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	1.350.000	1.350.000		
	+ CP tư vấn dự án phục vụ SX	-		-	
	- Xây dựng cơ bản	50.611.325.011	50.611.325.011	11.770.449.310	11.770.449.310
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	-	-	1.415.444.196	1.415.444.196
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	50.152.691.555	50.152.691.555	9.890.291.468	9.890.291.468
	+ DA đầu tư PV SX	232.794.560	232.794.560	238.874.750	238.874.750
	+ Xưởng sàng	-	-		-
	+ DAĐT thiết bị tự động hoá điều độ giám sát tập trung	225.838.896	225.838.896	225.838.896	225.838.896
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	
	- SCL nhà văn phòng	-	-		
	Cộng	50.612.675.011	50.611.325.011	11.770.449.310	11.770.449.310

VI.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	1.947.269.232.441	259.730.865.648	639.159.502.535	1.035.871.423.627	11.972.248.169	535.192.462
II	Tăng trong kỳ	80.746.382.426	2.310.651.470	73.003.434.340	2.737.894.434	2.694.402.182	-
	Mua trong kỳ	70.839.716.450	-	68.840.865.928	1.995.499.294	3.351.228	-
	Đầu tư XDCB hoàn thành	9.906.665.976	2.310.651.470	4.162.568.412	742.395.140	2.691.050.954	-
III	Giảm trong kỳ	1.451.681.693	1.162.949.175	288.732.518	-	-	-
	Do thanh lý	1.451.681.693	1.162.949.175	288.732.518	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-
IV	Cuối kỳ	2.026.563.933.174	260.878.567.943	711.874.204.357	1.038.609.318.061	14.666.650.351	535.192.462
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.494.528.174.050	197.179.319.490	484.061.208.706	802.287.313.375	10.465.140.017	535.192.462
	Đang dùng	1.260.766.625.399	197.179.319.490	444.387.416.937	608.199.556.493	10.465.140.017	535.192.462
	Chờ thanh lý	233.761.548.651	-	39.673.791.769	194.087.756.882	-	-
II	Tăng trong kỳ	236.141.132.783	11.934.643.562	93.169.309.784	129.299.579.823	1.737.599.614	-
	Do trích khấu hao	236.141.132.783	11.934.643.562	93.169.309.784	129.299.579.823	1.737.599.614	-
III	Giảm trong kỳ	1.451.681.693	1.162.949.175	288.732.518	-	-	-
	Do thanh lý	1.451.681.693	1.162.949.175	288.732.518	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	1.729.217.625.140	207.951.013.877	576.941.785.972	931.586.893.198	12.202.739.631	535.192.462
C	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
1	Đầu năm	452.741.058.391	62.551.546.158	155.098.293.829	233.584.110.252	1.507.108.152	-
2	Cuối kỳ	297.346.308.034	52.927.554.066	134.932.418.385	107.022.424.863	2.463.910.720	-

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

TT	Chi tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	Nguyên giá								
I	Đầu năm	783.819.209.420	-	-	-	-	1.088.617.287	-	782.730.592.133
II	Tăng trong kỳ	4.189.486.872	-	-	-	-	1.070.900	-	4.188.415.972
I	Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	4.189.486.872	-	-	-	-	1.070.900	-	4.188.415.972
IV	Cuối kỳ	788.008.696.292	-	-	-	-	1.089.688.187	-	786.919.008.105
B	Hao mòn								
I	Đầu năm	309.571.858.549	-	-	-	-	791.433.236	-	308.780.425.313
II	Tăng trong kỳ	195.087.238.568	-	-	-	-	102.687.824	-	194.984.550.744
I	Do trích khấu hao	195.087.238.568	-	-	-	-	102.687.824	-	194.984.550.744
III	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Số cuối kỳ	504.659.097.117	-	-	-	-	894.121.060	-	503.764.976.057
C	Giá trị còn lại								
I	Đầu năm	474.247.350.871	-	-	-	-	297.184.051	-	473.950.166.820
2	Cuối kỳ	283.349.599.175	-	-	-	-	195.567.127	-	283.154.032.048

10/10/2010

VI.13. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2022	Đầu năm (Ngày 01/1/2022)
a Ngắn hạn	56.285.040.970	55.599.840.851
Chi phí sửa chữa lớn	-	16.518.558.593
Công cụ, dụng cụ	-	597.082.748
Vật tư	36.684.845.642	30.997.822.362
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.600.195.328	7.486.377.148
b Dài hạn	4.901.647.678	22.808.596.138
Chi phí sửa chữa lớn	733.269.418	17.176.984.312
Chi phí bồi thường	589.808.000	1.948.657.026
Tiền sử dụng tài liệu địa chất	3.156.818.400	3.682.954.800
Các khoản khác	421.751.860	

VI.14. Tài sản khác

VI.15. Vay và nợ thuê tài chính

	Diễn giải	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	173.107.151.864	173.107.151.864	799.454.999.554	690.149.722.629	63.801.874.939	63.801.874.939
b	Vay dài hạn	279.913.362.222	289.962.473.364	71.649.542.013	391.889.619.490	600.153.439.699	600.153.439.699
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	9.968.000.000	9.968.000.000	18.212.000.000	11.169.400.000	2.925.400.000	2.925.400.000
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	122.529.799.128	122.529.799.128	126.548.038.057	370.671.108.348	366.652.869.419	366.652.869.419
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	157.356.264.236	157.356.264.236	(56.379.531.005)		213.735.795.241	213.735.795.241
-	Kỳ hạn từ 5 - 10 năm	108.410.000	108.410.000	(16.730.965.039)		16.839.375.039	16.839.375.039
-	Kỳ hạn trên 10 năm	-	-			-	-
	Cộng	453.020.514.086	463.069.625.228	871.104.541.567	1.082.039.342.119	663.955.314.638	663.955.314.638

	Tại ngày	31/12/2022	Đầu năm (Ngày 01/1/2022)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VI.16. Phải trả người bán				
a. Phải trả người bán ngắn hạn	502.345.849.635	502.345.849.635	329.819.624.032	329.819.624.032
Công ty cổ phần chế tạo máy-Vinacomin	3.759.854.288	3.759.854.288	7.511.362.858	7.511.362.858
Công ty cổ phần công nghiệp ô tô	2.650.186.466	2.650.186.466	7.847.355.788	7.847.355.788
Công ty cổ phần tin học -môi trường -Vinacomin	2.196.437.026	2.196.437.026	3.962.191.576	3.962.191.576
- Công ty cổ phần vật tư TKV	66.980.481.846	66.980.481.846	47.732.971.784	47.732.971.784
Công ty cổ phần Địa chất mỏ	6.896.125.581	6.896.125.581	20.905.164.540	20.905.164.540
Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	39.652.200.754	39.652.200.754	48.258.960.697	48.258.960.697
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	13.927.416.330	13.927.416.330	7.713.605.895	7.713.605.895
Công ty cổ phần Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	1.441.463.624	1.441.463.624	9.024.336.386	9.024.336.386
Công ty CP dịch vụ và Thương mại An Bình HL	21.740.942.940	21.740.942.940	11.003.889.147	11.003.889.147
Công ty CP du lịch và thương mại-Vinacomin	5.732.942.300	5.732.942.300	4.792.267.100	4.792.267.100
Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	2.359.274.608	2.359.274.608	16.450.155.024	16.450.155.024
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê -Vinacomin	5.123.088.000	5.123.088.000	-	-
Công ty cổ phần xây dựng và cây xanh Thăng Long	1.641.094.895	1.641.094.895	2.692.719.195	2.692.719.195
Công ty cổ phần Vân đồn Mast	24.746.376.624	24.746.376.624	2.649.009.522	2.649.009.522
Công ty cổ phần đầu tư và DVVT Trung Nghĩa	25.906.862.344	25.906.862.344	4.724.921.616	4.724.921.616
Công ty TNHH thương mại Ngọc Anh	126.199.496	126.199.496	2.454.426.432	2.454.426.432
Công ty cổ phần vận tải Quảng Ninh	25.753.956.710	25.753.956.710	4.591.361.232	4.591.361.232
Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	3.588.756.200	3.588.756.200	-	-
Công ty TNHH thương mại và PT Phương Tâm	1.073.710.922	1.073.710.922	5.996.556.552	5.996.556.552
Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	40.387.960.137	40.387.960.137	13.070.055.185	13.070.055.185
CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni Quảng Ninh	3.873.886.107	3.873.886.107	3.916.587.550	3.916.587.550
Công ty TNHH Thương mại, Dịch vụ & Xây dựng Phươn	11.227.080.120	11.227.080.120	2.322.345.000	2.322.345.000

Phải trả các đối tượng khác

191.559.552.317 191.559.552.317 102.199.380.953 102.199.380.953

b. Phải trả người bán dài hạn

Tại ngày 31/12/2022

Đầu năm (Ngày 01/1/2022)

Giá trị Số có khả năng
trả nợ

Giá trị Số có khả năng
trả nợ

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

162.007.342.943 162.007.342.943 180.462.254.897 180.462.254.897

Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	3.759.854.288	3.759.854.288	7.264.712.858	7.264.712.858
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	2.650.186.466	2.650.186.466	7.847.355.788	7.847.355.788
Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.196.437.026	2.196.437.026	3.962.191.576	3.962.191.576
Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	219.285.328	219.285.328
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	40.531.320	40.531.320	63.096.000	63.096.000
CN Công ty cổ phần vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	66.822.981.846	66.822.981.846	47.572.971.784	47.572.971.784
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	4.408.892.000	4.408.892.000	22.867.168.648	22.867.168.648
CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	157.500.000	157.500.000	160.000.000	160.000.000
CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	807.619.376	807.619.376	246.650.000	246.650.000
CN Công ty CP cơ khí Mạo Khê- Vinacomin	5.123.088.000	5.123.088.000		
CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV	1.704.259.636	1.704.259.636	1.943.127.626	1.943.127.626
Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	-		
Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	13.927.416.330	13.927.416.330	7.713.605.895	7.713.605.895
Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	6.896.125.581	6.896.125.581	20.905.164.540	20.905.164.540
Công ty CP giám định Vinacomin	232.016.173	232.016.173	19.370.050	19.370.050
C.ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vinacomin	3.114.708.743	3.114.708.743	1.913.347.191	1.913.347.191
Công ty CP Địa chất và khoáng sản- Vinacomin	1.441.463.624	1.441.463.624	9.024.336.386	9.024.336.386
CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	-	-	-	-
Viện cơ khí năng lượng mỏ -Vinacomin	7.255.127.234	7.255.127.234	-	-
CN Cty CP tư vấn ĐT mỏ và công nghiệp - Vinacomin - XN TM và DVTH	113.230.800	113.230.800	73.942.800	73.942.800
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI CN Tổng Cty CN Mỏ Việt Bắc	-	-	-	-
Viện khoa học công nghệ mỏ- Vinacomin	553.463.696	553.463.696	-	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	39.652.200.754	39.652.200.754	-	-
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	256.376.570	256.376.570	48.258.960.697	48.258.960.697
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	885.363.480	885.363.480	398.467.730	398.467.730

VI.17. Trái phiếu phát hành

VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	90.589.629.115	710.828.747.840	693.755.741.135	107.662.635.820
1. Thuế giá trị gia tăng	11.653.169.802	121.473.768.405	119.520.090.870	13.606.847.337
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
3. Thuế xuất nhập khẩu	-			-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.717.600.586	33.131.925.494	28.137.932.557	19.711.593.523
5. Thuế thu nhập cá nhân	58.500.000	2.208.739.393	1.671.367.597	595.871.796
6. Thuế tài nguyên	64.160.358.727	540.715.568.795	531.127.604.358	73.748.323.164
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	13.295.745.753	13.295.745.753	-
8. Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	4.273.509.240	178.670.889.312	177.575.436.932	5.368.961.620

1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Phí bảo vệ môi trường	4.273.509.240	41.653.725.089	40.558.272.709	5.368.961.620
4. Phí quyền khai thác khoáng sản	-	136.640.617.000	136.640.617.000	-
6. Phí quyền khai thác tài nguyên nước	-	164.241.000	164.241.000	-
7. Các khoản khác	-	212.306.223	212.306.223	-
Tổng cộng (40=10+30)	94.863.138.355	889.818.109.802	871.331.178.067	113.350.070.090

b. Phải thu

Chỉ tiêu	Số còn phải thu đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải thu cuối kỳ
		Số phải thu	Số đã thu	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	3.702.776.660	10.080.849	3.702.776.660	10.080.849
1. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.520.714.060	10.080.849	3.520.714.060	10.080.849
2. Các loại thuế khác	182.062.600	-	182.062.600	-
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	-	-	-	-
Tổng cộng (40=10+30)	3.702.776.660	10.080.849	3.702.776.660	10.080.849

VI.20- Chi phí phải trả

- Các khoản trích trước khác	-	-
- Lãi vay	17.445.181	3.425.475
- Các khoản khác	-	153.289.526.265
+ Chi phí SCL	-	-
+ Chi phí thuê ngoài	-	153.289.526.265
+ Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	-	-
+ Trích trước phí quyền KTKS	-	-
Cộng	17.445.181	153.292.951.740
	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/1/2022

VI.21 - Phải trả khác

a Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	432.716.653	270.466.677
- Bảo hiểm y tế	110.330.027	110.330.027
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.261.092.580	1.159.491.190
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.947.783.704	2.804.667.541
+ Các khoản chi hệ Tập đoàn	-	-
+ CP thăm dò tập trung Tập đoàn đã tạm ứng	-	-
+ Tiền bồi thường các hộ dân	1.398.462.353	1.398.462.353
+ Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	114.393.000	1.422.529.000
+ Điều hình giảm doanh thu	15.036.000.000	-
+ Các khoản khác	398.928.351	(16.323.812)
Cộng	18.751.922.964	4.344.955.435

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a Ngắn hạn

- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
+ Trích trước chỉ tiêu công nghệ	-	-
+ Trích trước hệ số bóc	-	-
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	-
Cộng	-	-

b Dài hạn

Cộng	-	-
-------------	----------	----------

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		47.123.030.661	30.798.799.134
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		47.123.030.661	30.798.799.134
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%	20%
- Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-	-
B Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/1/2022
- Vốn góp của Công ty mẹ		159.698.840.000	159.698.840.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		85.991.680.000	85.991.680.000
Cộng		245.690.520.000	245.690.520.000
C Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		245.690.520.000	245.690.520.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-	-
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		71.159.598.117	81.436.110.621
D Cổ phiếu			
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		24.569.052	24.569.052
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông		24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu phổ thông		24.569.052	24.569.052
+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000	10.000
Đ Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm			22.112.146.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:			22.112.146.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....			
E Các quỹ của doanh nghiệp		39.138.981.023	39.138.981.023
- Quỹ đầu tư phát triển		38.569.843.947	38.569.843.947
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		569.137.076	569.137.076
G Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:			

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A. Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
			Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1 Số dư đầu năm trước	357.421.604.316	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	29.772.654.801	-	-	81.436.110.621			
2 PS tăng năm trước	49.956.787.263	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.797.189.146			41.159.598.117			
- Tăng vốn trong năm trước	0																
- Lãi trong năm trước	41.159.598.117													41.159.598.117			
- Tăng khác	8.797.189.146										8.797.189.146						
3 PS giảm năm trước	51.436.110.621	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.436.110.621			
- Giảm vốn trong năm trước	0																
- Lỗ trong năm trước	0																
- Giảm khác	51.436.110.621													51.436.110.621			
4 Số dư đầu năm nay	355.942.280.958	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	71.159.598.117	-	-	-
5 PS tăng năm nay	65.462.080.855	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65.462.080.855			
- Tăng vốn trong năm nay	0																
- Lãi trong năm nay	65.462.080.855													65.462.080.855			
- Tăng khác	0																
6 PS giảm năm nay	71.159.598.117	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	71.159.598.117			
- Giảm vốn trong năm nay	0																
- Lỗ trong năm nay	0																
- Giảm khác	71.159.598.117													71.159.598.117			
7 Số dư cuối năm nay	350.244.763.696	245.690.520.000	159.698.840.000	85.991.680.000	(46.818.182)	-	569.137.076	-	-	-	38.569.843.947	-	-	65.462.080.855	-	-	-

VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**VI.27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác
- + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ
- + Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

VI.28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS)

*** Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- a**
- Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
- b Tài sản nhận giữ hộ**
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, ủy thác
 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp.
- c Ngoại tệ các loại**
- d Kim khí quý, đá quý**
- đ Nợ khó đòi đã xử lý**
- e Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

*** Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.****VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD**

TM	Danh mục	Năm 2022	Năm 2021
VII.1	Tổng D/thu bán hàng và cung cấp DV		
a	Doanh thu		
	- Doanh thu bán hàng	4.527.204.140.891	3.579.297.119.414
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.976.361.348	12.748.445.968
	Cộng	4.540.180.502.239	3.592.045.565.382
b	Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)		
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	4.194.616.132.742	3.315.985.162.818
	- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả	349.211.766.152	267.097.740.187
	- CN Cty CP Vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	39.050.378	44.204.744
	- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	164.527.600	158.109.120
	- Cty TNHH MTV Môi trường-TKV	125.724.137	151.442.220
	- Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin	-	-
	- Công ty CP than Núi Béo-Vinacomin	-	42.534.877
	- Công ty CN hóa chất mỏ Cẩm Phả	-	5.952.000
	- Công ty chế biến than QN-TKV	1.020.537.720	491.001.192
	Cộng	4.545.177.738.729	3.583.976.147.158
c	Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
VII.2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
VII.3	Giá vốn hàng bán		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.339.511.554.375	3.404.097.239.316
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.402.478.406	13.197.533.984
	- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.380.614.863)	(17.538.966.312)
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán(Đ/c BB kiểm toán)		
	Cộng	4.341.533.417.918	3.399.755.806.988

VII.4 Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi	169.530.297	118.529.475	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.690.216.434	2.940.745.882	
Cộng	2.859.746.731	3.059.275.357	
VII.5 Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay	32.716.227.639	68.739.153.554	
+ Ngắn hạn	1.917.619.643	4.782.041.606	
+ Dài hạn	30.798.607.996	63.957.111.948	
Cộng	32.716.227.639	68.739.153.554	
VII.6 Thu nhập khác		Năm 2022	Năm 2021
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	64.597.600		885.268.588
- Lãi do đánh giá lại tài sản	52.284		-
- Các khoản khác	3.467.105.507		4.805.769.878
+ Thu do bán phế liệu, hàng bảo hành	3.027.386.124		4.386.051.600
+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	262.722.581		222.000.000
+ Doanh thu khám chữa bệnh cho người có BHYT	-		47.273.678
+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	124.781.329		130.670.402
+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	2.400.000		2.000.000
+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	49.797.984		16.363.638
+ Khác	17.489		1.410.560
Cộng	3.531.755.391		5.691.038.466
VII.7 Chi phí khác		Năm 2022	Năm 2021
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-		28.000.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-		-
- Các khoản bị phạt	-		-
- Các khoản khác	3.192.604.771		2.087.586.485
+ Bán vật tư, phế liệu	485.238.090		1.948.760.012
+ Lãi chậm nộp kê khai thuế, BHXH	214.196.595		1.240.109
+ Các khoản Đ/c theo BB của KTNN (gói thầu 17 + lãi vay vốn hóa)	1.141.290.250		-
+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	123.200.000		76.800.000
+ Chi phí bồi thường	-		-
+ Chi phí đấu giá vật tư, phế liệu	-		13.636.364
+ Thẩm định giá phế liệu,	-		-
+ Bảo lãnh dự thầu gói thầu	-		15.500.000
+ Khác	1.228.679.836		31.650.000
Cộng	3.192.604.771		2.115.586.485
VII.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý		Năm 2022	Năm 2021
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi phí nhân viên quản lý	53.085.809.651		45.338.779.729
+ Tiền lương	46.090.035.934		38.707.791.210
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	5.047.383.217		4.643.687.219
+ Tiền ăn ca	1.948.390.500		1.987.301.300
- Chi phí năng lượng	1.054.360.054		978.098.531
- Chi phí vật liệu quản lý	1.468.158.795		1.367.390.440
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.511.441.838		4.907.593.642
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.913.689.502		1.218.093.793
- Thuế và lệ phí	3.000.000		16.858.800
- Chi phí dự phòng	(400.000.000)		(600.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.323.811.200		955.895.383
- Chi phí khác bằng tiền	16.533.910.900		17.022.274.182
Cộng	77.494.181.940		71.204.984.500

b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	4.371.077.538	4.147.872.774
+ Tiền lương	3.771.780.207	3.578.269.332
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	401.310.805	382.291.661
+ Tiền ăn ca	197.986.526	187.311.781
- Chi phí năng lượng		-
- Chi phí vật liệu bao bì	284.780.165	28.094.279
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	870.350.800	389.652.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	584.049.890	126.939.552
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.965.537.875	1.751.739.064
- Chi phí khác bằng tiền	1.290.001.003	1.047.949.836
Cộng	9.365.797.271	7.492.247.505
c Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí QLDN		
VII.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2022	Năm 2021
a Tổng số	4.417.805.774.589	3.497.820.074.572
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	805.296.883.249	548.614.983.936
+ Nguyên liệu	321.597.707.964	264.743.676.488
+ Nhiên liệu	450.384.798.023	252.252.984.373
+ Động lực	33.314.377.262	31.618.323.075
- Chi phí nhân công	347.046.744.197	310.748.584.767
+ Tiền lương	301.616.885.778	266.567.120.787
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	32.743.457.419	31.206.436.980
+ Ăn ca	12.686.401.000	12.975.027.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	431.228.371.351	348.492.564.636
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.949.807.505.474	1.477.047.882.854
- Chi phí khác bằng tiền	884.426.270.319	812.916.058.379
b Sản xuất than	4.417.805.774.589	3.497.820.074.572
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	805.296.883.249	372.958.485.185
+ Nguyên liệu	321.597.707.964	184.326.428.100
+ Nhiên liệu	450.384.798.023	166.861.315.359
+ Động lực	33.314.377.262	21.770.741.726
- Chi phí nhân công	347.046.744.197	191.576.479.409
+ Tiền lương	301.616.885.778	158.080.243.828
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	32.743.457.419	23.853.914.581
+ Ăn ca	12.686.401.000	9.642.321.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	431.228.371.351	220.617.503.390
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.949.807.505.474	896.751.860.023
- Chi phí khác bằng tiền	884.426.270.319	721.750.083.408
VII.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	33.450.398.144	33.023.184.500
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.269.774.822	51.488.100.173
- Các khoản điều chỉnh (KH đất XDCB, CP thăm dò)	81.621.157.637	113.473.412.218
- Các khoản khác	2.583.901.425	154.410.109
- Tổng thu nhập chịu thuế	166.474.833.884	165.115.922.500
- Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	166.474.833.884	165.115.922.500
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.294.966.777	33.023.184.500
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước điều chỉnh vào năm nay	155.431.367	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.450.398.144	33.023.184.500
Cộng		

	Năm 2022	Năm 2021
VII.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(16.324.231.527)	(7.973.030.143)
Cộng	(16.324.231.527)	(7.973.030.143)
VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
VIII.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
	Ngắn hạn	Dài hạn
VIII.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	799.454.999.554	1.046.761.240.384
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	799.454.999.554	1.046.761.240.384
	Ngắn hạn	Dài hạn
VIII.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	690.149.722.629	1.165.457.988.230
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	690.149.722.629	1.165.457.988.230
IX Những thông tin khác:		

LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh



Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Quảng



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

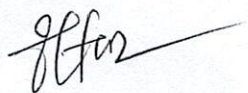
Quý 4 Năm 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		798.855.598.611	602.313.063.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	5.405.916.906	6.429.317.186
1. Tiền	111		5.405.916.906	6.429.317.186
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	130		388.430.926.159	176.651.440.783
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	382.861.098.527	163.127.514.139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.994.994.531	14.700.348.889
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.607.411.101	2.256.155.755
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	-3.032.578.000	-3.432.578.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		348.723.633.727	359.929.724.227
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	348.795.536.168	371.382.241.531
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7	-71.902.441	-11.452.517.304
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.295.121.819	59.302.581.511
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	56.285.040.970	55.599.804.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		10.080.849	3.702.776.660
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		783.881.683.490	1.099.241.175.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		99.811.216.707	106.874.921.833
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	99.811.216.707	106.874.921.833
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		580.695.907.209	926.988.409.262
1. Tài sản cố định hữu hình	221		297.346.308.034	452.741.058.391
- Nguyên giá	222	VI.9	2.026.563.933.174	1.947.269.232.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.729.217.625.140	-1.494.528.174.050
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		283.349.599.175	474.247.350.871
- Nguyên giá	228	VI.10	788.008.696.292	783.819.209.420
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-504.659.097.117	-309.571.858.549
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		51.349.881.235	11.770.449.310
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	51.349.881.235	11.770.449.310
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52.024.678.339	53.607.395.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	4.901.647.678	22.808.596.138
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24	47.123.030.661	30.798.799.134
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.582.737.282.101	1.701.554.239.384
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.232.810.991.055	1.345.611.958.426
I. Nợ ngắn hạn	310		962.865.628.833	745.458.518.727
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	502.345.849.635	329.819.624.032
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.232.472	39.655.326
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	113.350.070.090	94.863.138.355
4. Phải trả người lao động	314		101.879.889.621	74.448.291.732
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	17.445.181	153.292.951.740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	18.751.922.964	4.344.955.435
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	183.075.151.864	63.801.874.939
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.382.067.006	24.848.027.168
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		269.945.362.222	600.153.439.699
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	269.945.362.222	600.153.439.699
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b		
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		349.926.291.046	355.942.280.958
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	349.926.291.046	355.942.280.958
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	38.569.843.947	38.569.843.947
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.143.608.205	71.159.598.117
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			71.159.598.117
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		65.143.608.205	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.582.737.282.101	1.701.554.239.384

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Huê

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh

Ngày 18 Tháng 1 Năm 2023

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4 Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.275.822.612.343	1.146.650.100.934	4.540.180.502.239	3.592.045.565.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.275.822.612.343	1.146.650.100.934	4.540.180.502.239	3.592.045.565.382
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.188.473.184.822	1.077.723.531.117	4.341.533.417.918	3.399.755.806.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		87.349.427.521	68.926.569.817	198.647.084.321	192.289.758.394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	728.087.575	822.870.217	2.859.746.731	3.059.275.357
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	7.541.013.293	13.207.566.655	32.716.227.639	68.739.153.554
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		7.541.013.293	13.207.566.655	32.716.227.639	68.739.153.554
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8 b	3.086.493.860	2.508.679.330	9.365.797.271	7.492.247.505
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8 a	21.444.414.974	26.694.626.102	77.494.181.940	71.204.984.500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		56.005.592.969	27.338.567.947	81.930.624.202	47.912.648.192
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.021.853.141	1.598.699.691	3.531.755.391	5.705.038.466
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.001.898.225	258.609.448	3.192.604.771	2.129.586.485
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.019.954.916	1.340.090.243	339.150.620	3.575.451.981
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		57.025.547.885	28.678.658.190	82.269.774.822	51.488.100.173
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1 0	20.185.497.540	22.289.261.154	33.450.398.144	33.023.184.500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.1 1	-8.108.176.310	-16.522.647.495	-16.324.231.527	-22.694.682.444
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.948.226.655	22.912.044.531	65.143.608.205	41.159.598.117
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.829	441	2.651	1.875
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Huê

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Ngày 18 Tháng 1 Năm 2023

Q.GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	82.269.774.822	51.488.100.173
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02	431.228.371.351	348.492.564.636
- Các khoản dự phòng	03	(11.780.614.863)	(18.138.966.312)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(179.180.328)	(1.003.798.063)
- Chi phí lãi vay	06	32.716.227.639	68.739.153.554
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	534.254.578.621	449.577.053.988
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09	(208.086.789.565)	222.401.254.178
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10	11.206.090.500	(2.291.571.022)
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	92.956.559.491	215.270.170.712
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12	17.221.712.341	(22.642.804.846)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.702.338.375)	(68.876.890.592)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.137.932.557)	(27.241.250.729)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(23.147.695.879)	(14.968.564.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	363.564.184.577	751.227.397.349
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(124.515.301.223)	(430.487.968.653)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	64.597.600	885.268.588
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	179.180.328	118.529.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(124.271.523.295)	(429.484.170.590)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	871.104.541.567	1.369.886.256.594
- Ngắn hạn		799.454.999.554	1.046.761.240.384
- Dài hạn		71.649.542.013	323.125.016.210
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.082.039.342.119)	(1.674.085.840.714)
- Ngắn hạn		(690.149.722.629)	(1.165.457.988.230)
- Dài hạn		(391.889.619.490)	(508.627.852.484)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.381.261.010)	(22.069.935.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(240.316.061.562)	(326.269.519.475)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.023.400.280)	(4.526.292.716)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.429.317.186	10.955.609.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.405.916.906	6.429.317.186

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thanh Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Quảng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU – VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 185 /VHTC - KT

Hạ Long, ngày 18 tháng 01 năm 2023

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
giữa báo cáo tài chính năm 2022 và
báo cáo tài chính năm 2021

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Năm 2022 Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Năm 2021	Năm 2022
Doanh thu thuần	3.592.046	4.540.181
Lợi nhuận trước thuế	51.488	82.270
Lợi nhuận sau thuế	41.160	65.144

Theo số liệu báo cáo tài chính Công ty năm 2022 lợi nhuận sau thuế: 65.144 tr.đồng, tăng 23.984 tr.đồng so với năm 2021; Công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Năm 2022, Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí, sự chỉ đạo của Tập đoàn công nghiệp - than khoáng sản Việt Nam cũng như của hội đồng quản trị và ban Giám đốc Công ty. Mặt khác Công ty đẩy mạnh sản xuất, tăng năng suất lao động; Sản lượng tiêu thụ năm 2022 của công ty tăng: 459.242 tấn (Sản lượng tiêu thụ tổng số năm 2022: 2.615.977 tấn, sản lượng tiêu thụ tổng số năm 2021: 2.156.735 tấn). Giá bán bình quân năm 2022 của công ty tăng: 63.530 đồng/tấn so với cùng kỳ năm 2021. Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa năm 2022 so với năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu: VT, KT.



Q. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Quảng